

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 15

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý IV/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đan Thanh	Chủ tịch	- Bổ nhiệm ngày 19/06/2015
Ông Dương Viết Dũng	Ủy viên	
Ông Trần Minh Chính	Ủy viên	- Miễn nhiệm ngày 07/09/2015
Ông Trần Văn Báu	Ủy viên	- Bổ nhiệm ngày 07/09/2015
Ông Lê Duy Thiện	Ủy viên	
Bà Lê Thị Kim Huê	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Báu	Tổng Giám đốc	- Bổ nhiệm 19/05/2015
Ông Trần Minh Chính	P. Tổng Giám đốc	- Miễn ngày 07/09/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý IV/2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Đan Thanh

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV/2015
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.057.020.474	56.398.969.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.456.832.895	1.424.580.322
1. Tiền	111	5	5.456.832.895	1.424.580.322
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		21.429.533.067	27.479.432.479
1. Phải thu khách hàng	131		21.194.520.743	27.062.980.325
2. Trả trước cho người bán	132		149.286.809	250.705.457
5. Các khoản phải thu khác	135		85.725.515	165.746.697
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	25.250.697.244	26.244.007.336
1. Hàng tồn kho	141		25.250.697.244	26.244.007.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		919.957.268	1.250.948.886
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		919.957.268	1.250.948.886
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.075.008.407	74.579.414.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		4.004.340.652	4.537.270.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.004.340.652	4.537.270.602
- Nguyên giá	222		10.640.367.084	10.640.367.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.636.026.432)	(6.103.096.482)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.000.000.000	70.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		70.000.000.000	70.000.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		70.667.755	42.143.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	70.667.755	42.143.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		127.132.028.881	130.978.383.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý IV/2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23.163.908.426	28.303.792.835
I. Nợ ngắn hạn	310		22.909.854.384	27.585.278.077
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	1.921.715.530	1.983.399.302
2. Phải trả người bán	312		8.538.842.278	21.481.482.136
3. Người mua trả tiền trước	313		10.050.701.485	72.122.619
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	320.612.130	262.385.074
5. Phải trả người lao động	315		353.296.653	146.840.690
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.407.881.746	3.357.140.938
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		316.804.562	281.907.318
II. Nợ dài hạn	330		254.054.042	718.514.858
4. Vay và nợ dài hạn	334	12	254.054.042	718.514.858
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		103.968.120.455	102.674.590.175
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	13	103.968.120.455	102.674.590.175
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		506.111.306	379.514.062
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		91.717.404	91.717.404
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.370.291.745	2.203.358.709
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		127.132.028.881	130.978.383.110

Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Bùi Thị Kim Nhạn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	45.428.275.430	199.233.895.762	84.910.130.427	321.732.287.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		519.539	10.796.647		216.587.808
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	14	45.427.755.891	199.223.099.115	84.910.130.427	321.515.699.861
4. Giá vốn hàng bán	11	15	44.242.055.434	195.275.366.969	83.959.579.876	317.933.630.572
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.185.700.457	3.947.732.146	950.550.551	3.582.069.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1.423.065	4.828.579	2.440.836	9.949.153
7. Chi phí tài chính	22	17	60.118.417	244.119.679	50.329.541	237.439.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay			50.340.514	213.110.001	41.677.097	161.098.998
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		201.342.112	481.569.749	285.660.543	868.306.127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		331.348.944	1.421.299.562	360.527.433	1.396.333.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		594.314.049	1.805.571.735	256.473.870	1.089.938.710
(30 = 20+(21-22)-(24+25))						
11. Thu nhập khác	31		30.000.000	120.122.348	70.000.000	80.212.960
12. Chi phí khác	32				343.189.981	343.390.445
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.000.000	120.122.348	(273.189.981)	(263.177.485)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		624.314.049	1.925.694.083	(16.716.111)	826.761.225
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	137.349.091	414.366.559		206.690.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		486.964.958	1.511.327.524	(16.716.111)	620.070.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	48	151		62

Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch HĐQT
 Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Bùi Thị Kim Nhận
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV/2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.925.694.083	1.620.962.278
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		532.929.950	537.141.639
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.828.579)	(17.224.828)
- Chi phí lãi vay	06		213.110.001	218.841.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.666.905.455	2.359.720.472
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		5.868.459.582	2.175.827.930
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		993.310.092	(13.164.918.606)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.251.127.991)	8.406.713.242
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		28.524.270	26.336.416
- Tiền lãi vay đã trả	13		(213.110.001)	(218.841.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(312.463.585)	(375.215.766)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	16		(91.200.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.689.297.822	(790.377.705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21			(1.476.547.273)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	22			130.000.00
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.828.579	4.104.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.828.579	(1.342.442.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.830.201.259	5.314.002.424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.492.075.087)	(4.312.557.722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(661.873.828)	1.001.444.702
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.032.252.573	(1.131.375.364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.424.580.322	2.555.955.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.456.832.895	1.424.580.322

Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch HĐQT
 Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500471991 ngày 23 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 02 năm 2011. Vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 20 người (năm 2014: 29 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác quặng kim loại không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Tái phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất băng vệ sinh;
- Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu;
- Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bìm trẻ em, bìm y tế;
- Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín;
- Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan;
- Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế;
- Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox;
- Giao nhận hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV/2015

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT
Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ
TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Quý IV-2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.8 Các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.554.227.481	1.358.840.552
Tiền gửi ngân hàng	2.902.605.141	65.739.770
Cộng	5.456.832.895	1.424.580.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.464.033.202	6.420.183.923
Công cụ, dụng cụ		
Thành phẩm	745.106.045	1.439.151.475
Hàng hoá	18.041.557.997	18.384.671.938
Cộng	25.250.697.244	26.244.007.336

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2014	3.235.050.357	4.352.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.640.367.084
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	3.235.050.357	4.352.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.640.367.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					-
Tại ngày 31/12/2014	1.047.155.380	4.352.395.576	645.589.834	57.955.692	6.103.096.482
Trích khấu hao trong kỳ	206.776.820		326.153.130		532.929.950
Tại ngày 31/12/2015	1.253.932.200	4.352.395.576	971.742.964	57.955.692	6.636.026.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Tại ngày 31/12/2014	2.187.894.977	-	2.349.375.625		4.537.270.602
Tại ngày 31/12/2015	1.981.118.157		2.023.222.495		4.004.340.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ nhiều năm	70.667.755	42.143.485
Cộng	70.667.755	42.143.485

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương Việt nam	1.457.254.714	1.452.668.486
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SACOMBANK)	133.680.000	530.730.816
Vay ngắn hạn Ngân hàng CPTM Đông nam á	330.780.816	
Cộng	1.921.715.530	1.983.399.302

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	79.068.725	130.561.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.983.093	131.824.029
Thuế khác	120.560.312	
Cộng	320.612.130	262.385.074

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	-	
Vay ngân hàng SeA Bank	254.054.042	584.834.858
Vay Ngân hàng SACOMBANK		133.680.000
Cộng	254.054.042	718.514.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	100.000.000.000	407.784.466	1.334.331.261	101.542.115.727
- Tăng vốn				
- Lãi			1.265.972.448	1.265.972.448
- Trích lập các quỹ		63.447.000		63.447.000
- Phân phối lợi nhuận				
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				
Phân phối lợi nhuận			(196.945.000)	(196.945.000)
Số dư tại 31/12/2014	100.000.000.000	471.231.466	2.203.358.709	102.674.590.175
Số dư tại 01/01/2015	100.000.000.000	471.231.466	2.203.358.709	102.674.590.175
- Tăng vốn (*)				
- Trích lập Quỹ		126.597.244	(344.394.488)	(217.797.244)
- Lãi trong kỳ			1.511.327.524	1.511.327.524
- Chi các quỹ				
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu				
Số dư tại 31/12/2015	100.000.000.000	597.828.710	3.370.291.745	103.968.120.455

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng	45.428.275.430
Các khoản giảm trừ doanh thu	519.539
Cộng	45.427.755.891

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	44.242.055.434
Cộng	44.242.055.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

**Từ 01/10/2015 đến
31/12/2015
VND**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.423.065
Cộng	1.423.065

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

**Từ 01/10/2015 đến
31/12/2015
VND**

Lãi tiền vay	50.340.514
Chi phí khác	9.777.903
Cộng	60.118.417

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

**Từ 01/10/2015 đến
31/12/2015
VND**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại:	
Lợi nhuận trước thuế	624.314.049
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Thu nhập chịu thuế	624.314.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	137.349.091
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	137.349.091

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

**Từ 01/10/2015 đến
31/12/2015
VND**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	486.964.958
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông phổ thông	486.964.958
- Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2015.

21. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2015

Bùi Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
Người lập biểu